

中国出版集团
世界图书出版公司



修订版

多功能学生新编字典

DUOGONGNENG XUESHENG XINBIAN



世图学生辞书编辑中心 编



YZLI0890162063



中国出版集团
世界图书出版公司

图书在版编目 (CIP) 数据

多功能学生新编字典 / 《多功能学生新编字典》编委会编. —广州: 广东世界图书出版公司, 2009. 2

ISBN 978 - 7 - 5062 - 7013 - 7

I. 多… II. 多… III. 汉语—中小学—字典 IV. G634. 303

中国版本图书馆 CIP 数据核字 (2009) 第 016776 号

多功能学生新编字典

责任编辑: 吴怡颖

责任技编: 刘上锦 余坤泽

出版发行: 世界图书出版广东公司

(广州市新港西路大江冲 25 号 邮编: 510300)

电 话: 020 - 84451969 84459539

网 址: <http://www.gdst.com.cn> E-mail: pub@gdst.com.cn

经 销: 各地新华书店

印 刷: 广州嘉正印刷包装有限公司

开 本: 787mm × 1092mm 1/32

版 次: 2011 年 3 月第 2 版

印 次: 2011 年 3 月第 2 次印刷

印 张: 17

书 号: ISBN 978 - 7 - 5062 - 7013 - 7/G · 0420

定 价: 23.00 元

版权所有 翻印必究

前 言

《多功能学生新编字典》终于和同学们见面了。

本字典是由数位汉语言文字专家和部分中小学优秀教师参与，根据教育部颁布的新课程标准的要求，紧密配合现行各种版本的中小学语文教材编纂的。其编排独特新颖，内容丰富，是一部集汉字注音、结构、部首、笔画、五笔码98版、英文、全笔顺、释义、例句、组词、正音、同音字、多音字、形近字、近义词、反义词、成语等多种功能于一体的工具书。

这部字典强调多功能，并把这些功能有机地联系起来，形成一个有系统的整体，实用性极强。

为查阅方便，字典中对注音、结构、部首、笔画、五笔码98版、英文及全笔顺集中列表标出，使学生翻开字典，便能对以上基本知识一目了然。

外语教学要从儿童抓起，我们特意安排了“英文”栏目，中英文对应，让学生了解学习简单的英文单词。释义力求浅显易懂。组词、例句均取于现行教材和日常用语。限于篇幅，近义词、反义词和成语都只选一二例。正音与形近字列出易混音

节与字形，便于加深理解，纠正错误。

由于编者水平有限，本字典如有疏漏之处，恳切希望广大读者批评指正，以便以后修订再版时逐步完善。

编 者

2008 年 10 月 21 日

凡 例

一、本字典将注音、结构、部首、笔画、五笔字型 98 版 (表内简为“五笔”)、英文、全笔顺等这七项功能列如下表:

音节	结构	部首	五笔	英文
大字头		笔画		
全笔顺				

如:

cháng	结构	丿	五笔	英文
长	独体	4 画	TAYI	长处 virtue
全笔顺	丿 一 长 长			

二、字头释文内容还包括释义、组词、正音、同音字、多音字、形近字、近义词、反义词、成语等。

1. 释义力求简洁易懂。每个义项后都举有例句如:

【释义】①两点间的间隔距离大。A. 指空间: 这条渠很长。B. 指时间: 冬季昼短夜长。②长度: 嘉陵江大桥究竟有多长, 我也不知道。③优点: 在工作中, 我们两人一定要取长补短。④特别善于做某事: 他长于书法。

2. 组词力求符合中小学生学习能力。如:

【组词】长久 延长 细长 悠长 漫长 身长 长途 长征

3. 注音帮助学生纠正易读错的音。如：

【正音】不读“cáng”（藏匿）。

4. 给出读音相同但字形不同的字并组词。如：

【同音字】偿（偿还）

5. 多音字即标出字条另外读音并组词。如：

【多音字】zhǎng（成长）

6. 给出形近字并组词，避免因形近而误。如：

【形近字】卡（卡片）

7. 限于篇幅，近义词一般选收二三例。如：

【近义词】长处（特长）长久（长远）天长地久
（日久天长）

8. 限于篇幅，反义词一般选收二三例。如：

【反义词】长处（短处）长久（短暂）天长地久
（稍纵即逝）

9. 限于篇幅，成语一般选收二三例。如：

【成语】一技之长 天长地久 长篇大论

三、本字典所收字按汉语拼音音节排序，同音字按四声声调排序。同声调的按笔画由少到多排列，笔画相同的按起笔的笔画横（一）、竖（丨）、撇（丿）、点（丶）、折（乚）排序。

四、本字典备有《汉语拼音音节索引》和《部首检字表》。

目 录

凡 例	1
汉语拼音音节索引	1
部首检字表	8 - 32
(一) 部首目录	8
(二) 检字表	10
正文	1 - 474
附录	475 - 506
一、汉语拼音方案	475
二、汉字的造字方法	478
三、汉字偏旁名称表	479
四、现代汉语常用字表	482
五、汉字形体结构类型简表	489
六、出版物上数字用法的规定	492
七、汉字笔顺规则表	498
八、我国各民族简表	499
九、我国省级行政区划表	502
十、节气表	503
十一、三字经	504
十二、百家姓	506

汉语拼音音节索引

A

ā	1
āi	1
ái	1
ǎi	2
ài	2
ān	2
ǎn	3
àn	3
āng	4
áng	4
āo	4
áo	4
ǎo	4
ào	4

B

bā	6
bá	6
bǎ	7
bà	7
bāi	8
bái	8
bǎi	8
bài	8
bān	9
bǎn	9
bàn	10
bāng	10
bǎng	11
bàng	11
bāo	11
báo	12
bǎo	12

bào	13
bēi	13
běi	14
bèi	14
bēn	15
běn	16
bèn	16
bēng	16
bèng	16
bī	17
bí	17
bǐ	17
bì	18
biān	19
biǎn	20
biàn	20
biāo	21
biǎo	21
biē	22
biè	22
bīn	22
bīng	22
bǐng	22
bìng	23
bō	23
bó	24
bǔ	25
bù	26

C

cā	28
cāi	28
cái	28
cǎi	29
cài	29

cān	29
cán	29
cǎn	30
càn	30
cāng	30
cáng	31
cāo	31
cáo	31
cǎo	31
cè	31
céng	32
cèng	32
chā	33
chá	33
chà	33
chāi	34
chái	34
chān	34
chán	34
chǎn	35
chàn	35
cháng	35
chǎng	36
chàng	36
chāo	37
cháo	37
chǎo	38
chē	38
chě	38
chè	38
chén	38
chèn	39
chēng	40
chéng	40
chèng	42

chī	42
chí	42
chǐ	43
chì	43
chōng	44
chóng	44
chōu	44
chóu	45
chǒu	45
chòu	45
chū	46
chú	46
chǔ	46
chù	47
chuǎi	47
chuān	47
chuán	48
chuǎn	48
chuàn	48
chuāng	48
chuáng	48
chuāng	48
chuàng	49
chuī	49
chuí	49
chūn	49
chún	50
chǔn	50
cī	50
cí	50
cǐ	51
cì	51
cōng	52
cóng	52
còu	52

cū 53
 cù 53
 cuàn 53
 cuī 53
 cuì 54
 cūn 54
 cún 54
 cùn 54
 cuō 54
 cuò 55

D

dā 56
 dá 56
 dǎ 56
 dà 57
 dāi 57
 dǎi 57
 dài 57
 dān 58
 dǎn 59
 dàn 59
 dāng 60
 dǎng 60
 dàng 61
 dǎo 61
 dǎo 61
 dào 62
 dé 63
 dēi 63
 dēng 64
 dèng 64
 dèng 64
 dī 65
 dí 65
 dǐ 66
 dì 66
 diān 67
 diǎn 67
 diàn 68
 diāo 69
 diào 69

diē 70
 dié 70
 dīng 71
 dǐng 71
 dīng 72
 diū 72
 dōng 72
 dǒng 73
 dòng 73
 dǒu 74
 dǒu 74
 dòu 75
 dū 75
 dú 75
 dǔ 76
 dù 76
 duǎn 77
 duǎn 77
 duàn 78
 duī 78
 duì 78
 dūn 79
 dǔn 79
 dùn 79
 duō 80
 duó 80
 duǒ 80
 duò 81

E

é 82
 è 82
 è 82
 ěn 83
 ér 83
 ěr 83
 èr 84

F

fā 85
 fá 85
 fǎ 85

fà 86
 fān 86
 fán 86
 fǎn 87
 fàn 87
 fāng 88
 fáng 88
 fǎng 89
 fàng 89
 fēi 90
 féi 90
 fèi 90
 fèi 91
 fēn 91
 fén 92
 fèn 92
 fèn 92
 fēng 93
 féng 94
 fěng 94
 fèng 95
 fǒu 95
 fū 95
 fú 96
 fǔ 97
 fù 98

G

gāi 101
 gǎi 101
 gài 101
 gǎn 101
 gǎn 102
 gàn 102
 gāng 103
 gǎng 103
 gàng 104
 gāo 104
 gǎo 104
 gào 105
 gē 105
 gé 106

gè 106
 gěi 107
 gēn 107
 gēng 107
 gèng 108
 gēng 108
 gōng 108
 gǒng 109
 gòng 110
 gōu 110
 gǒu 111
 gòu 111
 gū 111
 gǔ 112
 gù 113
 guā 113
 guǎ 114
 guà 114
 guāi 114
 guǎi 114
 guài 115
 guān 115
 guǎn 116
 guàn 116
 guǎng 117
 guǎng 117
 guàng 117
 guī 117
 guǐ 118
 guì 118
 gǔn 119
 gùn 119
 guō 119
 guó 119
 guǒ 119
 guò 120

H

hā 121
 há 121
 hái 121
 hǎi 121

hài 121
hān 122
hán 122
hǎn 122
hàn 122
háng 123
háo 124
hǎo 124
hào 124
hē 125
hé 125
hè 126
hēi 126
hén 127
hēn 127
hèn 127
hēng 127
héng 127
hōng 128
hóng 128
hóu 129
hǒu 129
hòu 129
hū 130
hú 130
hǔ 131
hù 132
huā 132
huá 132
huà 133
huái 134
huài 134
huān 134
huán 134
huǎn 135
huàn 135
huāng 136
huáng 136
huǎng 137
huàng 137
huī 137
huí 138

huǐ 138
huì 139
hūn 140
hún 140
hùn 140
huó 140
huǒ 141
huò 141

J

jī 142
jí 143
jǐ 145
jì 145
jiā 147
jiǎ 148
jià 149
jiān 149
jiǎn 151
jiàn 151
jiāng 153
jiǎng 154
jiàng 155
jiāo 155
jiáo 156
jiǎo 157
jiào 158
jiē 159
jié 160
jiě 161
jiè 161
jīn 162
jǐn 163
jìn 164
jīng 165
jǐng 167
jìng 167
jiǒng 169
jiū 169
jiǔ 169
jiù 170
jū 170

jú 171
jǔ 171
jù 172
juān 173
juǎn 174
juàn 174
jué 174
juè 175
jūn 175
jùn 176

K

kā 177
kǎ 177
kāi 177
kǎi 177
kān 178
kǎn 178
kàn 178
kāng 179
káng 179
kàng 179
kǎo 179
kào 180
kē 180
ké 181
kě 181
kè 181
kěn 182
kēng 182
kōng 183
kǒng 183
kòng 183
kǒu 183
kòu 184
kū 184
kǔ 184
kù 185
kuā 185
kuǎ 185
kuà 185
kuài 186

kuān 186
kuǎn 186
kuāng 186
kuáng 187
kuàng 187
kuī 187
kuí 188
kuì 188
kūn 188
kǔn 189
kùn 189
kuò 189

L

lā 190
lá 190
lǎ 190
là 190
la 191
lái 191
lài 191
lán 191
lǎn 192
làn 193
láng 193
lǎng 193
làng 194
lāo 194
láo 194
lǎo 194
lào 195
lè 195
le 195
lēi 196
léi 196
lěi 196
lèi 196
léng 197
lēng 197
lí 197
lǐ 198
lì 199

liǎ 201
lián 201
liǎn 202
liàn 202
liáng 203
liǎng 204
liàng 204
liáo 205
liǎo 205
liào 205
liè 205
lín 206
lǐn 207
lìn 207
líng 207
líng 208
líng 209
liū 209
liú 209
liǔ 210
liù 210
lóng 210
lǒng 211
lōu 212
lóu 212
lǒu 212
lòu 212
lú 213
lǔ 213
lù 214
lǔ 215
lǚ 215
lù 216
luán 216
luǎn 216
luàn 217
lǜè 217
lūn 217
lún 217
lùn 218
luó 218
luò 219

M

mā 220
má 220
mǎ 220
mà 221
ma 221
mái 221
mǎi 221
mài 222
mán 222
mǎn 223
màn 223
máng 224
mǎng 224
māo 225
máo 225
mào 225
me 226
méi 226
měi 227
mèi 228
mēn 228
mén 228
mèn 229
men 229
mēng 229
méng 229
měng 230
mèng 230
mǐ 231
mí 231
mǐ 231
mì 231
mián 232
miǎn 233
miàn 233
miáo 234
miǎo 234
miào 234
miè 235
mín 235

mǐn 235
míng 235
mìng 236
mō 236
mó 237
mǒ 238
mò 238
móu 240
mǒu 240
mú 240
mǔ 240
mù 241

N

ná 243
nǎ 243
nà 243
nǎi 244
nài 244
nán 244
nàn 245
náng 245
náo 245
nǎo 245
nào 246
nèi 246
nèn 246
néng 246
ní 246
nǐ 247
nì 247
nián 248
niǎn 248
niàn 248
niáng 248
niàng 249
niǎo 249
niào 249
niē 249
nín 249
níng 249
nìng 250

niú 250
niǔ 250
nóng 250
nòng 251
nú 251
nǚ 251
nù 251
nǜ 251
nuǎn 252
nuó 252

O

ōu 253
ǒu 253

P

pā 254
pá 254
pà 254
pāi 254
pái 255
pài 255
pān 255
pán 255
pàn 256
pāng 256
páng 257
pàng 257
pāo 257
páo 257
pǎo 257
pào 258
péi 258
pèi 259
pēn 259
pén 259
péng 259
pěng 260
pèng 260
pī 260
pí 261
pǐ 261

pì 261
piān 262
piàn 262
piāo 263
piáo 263
piào 263
piē 264
pīn 264
pín 264
pǐn 264
pìn 264
píng 264
píng 265
pō 266
pó 266
pò 266
pōu 267
pū 267
pú 267
pǔ 268
pù 268

Q

qī 269
qí 270
qǐ 271
qì 272
qiā 273
qiǎ 273
qià 273
qiān 273
qián 274
qiǎn 275
qiàn 275
qiāng 276
qiáng 276
qiǎng 276
qiāo 277
qiáo 277
qiǎo 278
qiào 278
qiē 278

qié 278
qiě 278
qiè 279
qīn 279
qín 279
qǐn 280
qīng 280
qíng 281
qǐng 281
qìng 282
qióng 282
qiū 282
qiú 283
qū 283
qú 284
qǔ 284
qù 284
quān 285
quán 285
quǎn 286
quàn 286
quē 286
qué 286
què 286
qún 287

R

rán 288
rán 288
rǎng 288
ràng 288
ráo 289
rǎo 289
rào 289
rě 289
rè 289
rén 289
rèn 290
rěn 290
rēng 291
réng 291
rì 291

róng 291
róu 292
ròu 293
rú 293
rǔ 293
rù 293
ruǎn 293
ruǐ 294
ruì 294
rùn 294
ruò 294

S

sā 296
sǎ 296
sà 296
sāi 296
sài 296
sān 297
sǎn 297
sàn 297
sāng 297
sǎng 298
sàng 298
sǎo 298
sào 298
sè 298
sēn 299
sēng 299
shā 299
shǎ 299
shà 300
shāi 300
shǎi 300
shān 300
shǎn 301
shāng 302
shǎng 302
shàng 302
shang 303
shāo 303

sháo 303
shǎo 304
shào 304
shē 304
shé 304
shě 305
shè 305
shēn 306
shén 306
shěn 307
shèn 307
shēng 307
shéng 308
shěng 308
shèng 308
shī 309
shí 310
shǐ 311
shì 312
shǒu 315
shǒu 315
shòu 316
shū 317
shú 318
shǔ 318
shù 319
shuā 320
shuǎ 320
shuāi 320
shuǎi 320
shuài 321
shuān 321
shuāng 321
shuǎng 321
shuǐ 322
shuì 322
shùn 322
shuō 322
shuò 323
sī 323
sǐ 324
sì 324

sōng 325
 sǒng 325
 sòng 325
 sōu 326
 sòu 326
 sū 326
 sú 326
 sù 326
 suān 327
 suàn 328
 suī 328
 suí 328
 suì 328
 sūn 329
 sǔn 329
 suǒ 329
 suǒ 330

T

tā 331
 tǎ 331
 tà 331
 tāi 331
 tái 332
 tān 332
 tán 333
 tǎn 333
 tǎn 334
 tàn 334
 tāng 335
 táng 335
 tǎng 336
 tàng 336
 tāo 337
 táo 337
 tǎo 338
 tào 338
 tè 338
 téng 338
 tī 339
 tí 339
 tǐ 340

tì 340
 tiān 340
 tián 341
 tiǎn 341
 tiāo 341
 tiáo 342
 tiǎo 342
 tiào 342
 tiē 343
 tiě 343
 tīng 343
 tíng 343
 tǐng 344
 tōng 344
 tóng 345
 tǒng 345
 tòng 346
 tōu 346
 tóu 346
 tòu 347
 tū 347
 tú 347
 tǔ 348
 tù 348
 tuán 349
 tuī 349
 tuí 349
 tuǐ 349
 tuì 350
 tūn 350
 tún 350
 tuō 350
 tuó 351
 tuǒ 351
 tuò 352

W

wā 353
 wá 353
 wǎ 353
 wà 353
 wāi 354

wài 354
 wān 354
 wán 354
 wǎn 355
 wàn 356
 wāng 356
 wáng 356
 wǎng 357
 wàng 357
 wēi 358
 wéi 359
 wěi 360
 wèi 361
 wēn 362
 wén 363
 wěn 363
 wèn 364
 wēng 364
 wèng 364
 wō 365
 wǒ 365
 wò 365
 wū 366
 wú 366
 wǔ 367
 wù 368

X

xī 370
 xí 372
 xǐ 373
 xì 373
 xiā 374
 xiá 374
 xià 375
 xiān 376
 xián 376
 xiǎn 377
 xiàn 378
 xiāng 379
 xiáng 380
 xiàng 380

xiàng 381
 xiāo 382
 xiáo 383
 xiǎo 383
 xiào 383
 xiē 384
 xié 384
 xiě 386
 xiè 386
 xīn 387
 xìn 388
 xīng 388
 xíng 389
 xǐng 389
 xìng 389
 xiōng 390
 xióng 391
 xiū 391
 xiǔ 392
 xiù 392
 xū 392
 xú 393
 xǔ 393
 xù 393
 xuān 394
 xuán 395
 xuǎn 395
 xuàn 395
 xuē 395
 xué 396
 xuě 396
 xuè 396
 xūn 396
 xún 397
 xùn 397

Y

yā 399
 yá 399
 yǎ 400
 yà 400
 ya 401

yān 401
 yán 401
 yǎn 403
 yàn 403
 yāng 404
 yáng 404
 yǎng 405
 yàng 406
 yāo 406
 yáo 406
 yǎo 407
 yào 407
 yē 408
 yé 408
 yě 408
 yè 409
 yī 409
 yí 410
 yǐ 411
 yì 412
 yīn 414
 yín 415
 yǐn 415
 yìn 416
 yīng 416
 yíng 417
 yǐng 418
 yìng 418
 yōng 418
 yǒng 419
 yòng 419
 yōu 420
 yóu 420
 yǒu 421
 yòu 421
 yū 422

yú 422
 yǔ 423
 yù 424
 yuān 426
 yuán 427
 yuǎn 428
 yuàn 428
 yuē 429
 yuè 429
 yūn 430
 yún 430
 yǔn 430
 yùn 431

Z

zā 432
 zá 432
 zāi 432
 zǎi 433
 zài 433
 zán 433
 zǎn 434
 zàn 434
 zāng 434
 zàng 434
 zǎo 435
 záo 435
 zǎo 435
 zào 436
 zé 436
 zéi 437
 zěn 437
 zēng 437
 zèng 438
 zhā 438

zhá 438
 zhǎ 438
 zhà 439
 zhāi 439
 zhái 439
 zhǎi 439
 zhài 440
 zhān 440
 zhǎn 440
 zhàn 441
 zhāng 442
 zhǎng 442
 zhàng 443
 zhāo 444
 zháo 444
 zhǎo 444
 zhào 445
 zhé 446
 zhě 446
 zhè 446
 zhēn 447
 zhěn 447
 zhèn 448
 zhēng 449
 zhěng 449
 zhèng 450
 zhī 451
 zhí 452
 zhǐ 454
 zhì 455
 zhōng 457
 zhǒng 457
 zhòng 458
 zhōu 458
 zhóu 459
 zhǒu 459

zhòu 459
 zhū 460
 zhú 461
 zhǔ 462
 zhù 462
 zhuā 464
 zhuǎ 464
 zhuān 464
 zhuǎn 464
 zhuàn 465
 zhuāng 465
 zhuàng 466
 zhuī 466
 zhuì 466
 zhǔn 467
 zhuō 467
 zhuó 467
 zǐ 468
 zǐ 468
 zì 469
 zǒng 469
 zǒng 470
 zòng 470
 zǒu 470
 zòu 471
 zǔ 471
 zú 471
 zǔ 471
 zuān 472
 zuǐ 472
 zuì 472
 zūn 473
 zuó 473
 zuǒ 473
 zuò 474

部首检字表

〔说明〕1. 本字典采用的部首依据《汉语统一部首表(草案)》，共收176部。部首次序按笔画数由少到多顺序排列，同画数的，按起笔笔形横(一)、竖(丨)、撇(丿)、点(丶)、折(乚)顺序排列，第一笔相同，按第二笔，依次类推。2. 在《部首目录》中，附形部首加圆括号跟在相应的主部首之后。3. 《检字表》中，同部首的字按除去部首笔画以外的画数排列。4. 检字时，需先在《部首目录》里查出待查字所属部首的页码，然后再查《检字表》。

(一) 部首目录

部首目录

一画			
一	10	乚	14
丨	10	乚	14
丿	11	乚	14
丶	11	乚	14
乙(乚)	11	乚	14
二画			
十	11	乚	14
厂	11	乚	14
匸	12	乚	14
冫	12	乚	14
卜(乚)	12	乚	14
冂(冂)	12	乚	14
亻	12	乚	14
八(丿)	13	乚	14
人(人)	13	乚	14
勹	13	乚	14
几(乚)	13	乚	14
儿	13	乚	14
乚	13	乚	14
三画			
工	15	乚	14
土	15	乚	14
士	16	乚	14
扌	16	乚	14
艹	17	乚	14
寸	18	乚	14
升	18	乚	14
大	18	乚	14
尢	18	乚	14
弋	18	乚	14
小(㇀)	18	乚	14
口	18	乚	14
冂	19	乚	14
巾	19	乚	14
山	19	乚	14
彳	19	乚	14
彡	19	乚	14
彳	19	乚	14
夕	20	乚	14
父	20	乚	14
彳	20	乚	14
广	20	乚	14
亠(小)	20	乚	14
冂	20	乚	14
彳	20	乚	14
宀	22	乚	14
辶	22	乚	14
冫(冫)	22	乚	14
尸	22	乚	14
己(己)	23	乚	14
弓	23	乚	14
子	23	乚	14
女	23	乚	14
彡	23	乚	14
马	23	乚	14
彡	24	乚	14
四画			
王	24	乚	14
韦	24	乚	14
木	24	乚	14
犬	25	乚	14
歹	25	乚	14
车	25	乚	14
戈	25	乚	14
比	25	乚	14
瓦	25	乚	14
止	25	乚	14
日(日)	25	乚	14
目	28	乚	14
水(水)	28	乚	14
贝	25	乚	14
见	26	乚	14
牛(牛)	26	乚	14

手 26	业 28	页 30	言 32
毛 26	目 28	虍 30	采 32
气 26	田 28	虫 30	谷 32
攴 26	𠂔 28	缶 30	豸 32
攴 26	皿 28	舌 30	角 32
片 26	生 28	竹(𥵹) 30	辛 32
斤 26	𠂔 28	白 31	八画
爪(𠂔) 26	矢 29	自 31	青 32
父 26	禾 29	血 31	雨(雨) 32
月(月) 26	白 29	舟 31	齿 32
欠 27	瓜 29	衣 31	佳 32
风 27	鸟 29	羊(𦍋) 31	金 32
殳 27	犴 29	米 31	鱼 32
文 27	立 29	羽 31	九画
方 27	穴 29	糸 31	革 32
火 27	衤 29	七画	骨 32
斗 27	正 30	麦 31	鬼 32
𠂔 27	皮 30	走 31	食 32
户 27	矛 30	赤 31	音 32
衤 27	母 30	豆 31	十一画
心 27	六画	酉 31	麻 32
巾(巾) 28	耒 30	辰 31	十二画以上
五画	老 30	里 31	黑 32
示 28	耳 30	足(足) 31	鼠 32
石 28	臣 30	身 32	
龙 28	西(西) 30		